1- Sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh 9 tháng năm 2017

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 9 tháng 2016	Ước TH 9 tháng 2017	So sánh (%)	
				9 tháng 2017/ Cùng kỳ	9 tháng 2017/ Kế hoạch
A. NÔNG NGHIỆP					
I. TRỒNG TRỌT					
1. Tổng DT gieo trồng cây hàng năm	**Ha**	**119.367**	**117.861**	**98,7**	**99,1**
Trong đó:					
- Cây lúa	Ha	67.735	67.140	99,1	98,7
+ Lúa chiêm xuân	"	*37.142*	*36.998*	*99,6*	-
+ Lúa mùa	"	*30.593*	*30.142*	*98,5*	-
- Cây ngô	Ha	18.679	18.199	97,4	99,4
- Cây khoai lang	Ha	2.121	1.970	92,9	-
- Rau xanh các loại	Ha	13.328	13.710	102,9	-
- Đậu các loại	Ha	1.095	993	90,7	-
- Đỗ tương	Ha	222	178	80,4	51,0
3. Sản lượng một số cây hàng năm					
- Lúa (hạt khô)	Tấn	373.234	370.480	99,3	98,3
+ Lúa chiêm xuân	"	*221.716*	*221.748*	*100,0*	-
+ Lúa mùa	"	*151.518*	*148.732*	*98,2*	-
- Ngô (hạt khô)	"	87.138	86.504	99,3	101,4
- Cây khoai lang (củ tươi)	Tấn	12.248	10.964	89,5	-
- Rau xanh các loại	Tấn	167.535	174.021	103,9	-
- Đậu các loại (hạt khô)	Tấn	970	933	96,1	-
- Đỗ tương (hạt khô)	Tấn	315	293	93,2	45,1
4. Cây lâu năm					
*** Cây chè**					
- Tổng diện tích chè hiện có	Ha	16.707	16.470	98,6	99,8
- Sản lượng chè búp tươi	Tấn	139.867	145.279	103,9	90,1

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 9 tháng 2016	Ước TH 9 tháng 2017	So sánh (%)	
				9 tháng 2017/ Cùng kỳ	9 tháng 2017/ Kế hoạch
II. CHĂN NUÔI					
1. Tổng đàn gia súc, gia cầm					
- Tổng đàn trâu	Con	68.366	65.463	95,8	92,7
- Tổng đàn bò	"	116.494	123.472	106,0	113,3
- Tổng đàn lợn (không kể lợn sữa)	"	906.782	781.115	86,1	90,4
- Tổng đàn gia cầm	1000 con	12.520	13.113	104,7	106,6
2. Sản phẩm chăn nuôi					
- Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	2.996	3.118	104,1	-
- Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	4.767	4.969	104,2	-
- Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	88.110	95.922	108,9	-
- Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng	Tấn	19.618	20.366	103,8	-
B. LÂM NGHIỆP					
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	8.877	8.807	99,2	91,0
2. Sản lượng gỗ khai thác	M^3	365.294	458.047	125,4	-
3. Sản lượng củi khai thác	Ste	1.122.750	1.237.500	110,2	-
4. Số vụ cháy rừng	Vụ	2	7	350,0	-
5. Diện tích rừng bị cháy	Ha	3	2	44,1	-
6. Số vụ phá rừng	Ha	44	85	193,2	-
7. Diện tích rừng bị phá	Ha	9	7	75,8	-
8. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	1.109	942	85,0	108,3
C. THUỶ SẢN					
I. Diện tích nuôi trồng	**Ha**	**10.223**	**10.219**	**100,0**	**101,2**
II. Sản lượng thủy sản	**Tấn**	**23.572**	**25.039**	**106,2**	**71,5**
1. Sản lượng nuôi trồng thủy sản	"	21.763	23.184	106,5	-
2. Sản lượng khai thác thủy sản	"	1.810	1.855	102,5	-

Ghi chú: Sản lượng cây lúa, cây ngô ước cả năm 2017

2- Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2017

Đơn vị tính: %

CHỈ TIÊU	Tháng 8/2017 so với tháng 8/2016	Tháng 9/2017		9 tháng 2017 so với 9 tháng 2016
		So với tháng trước	So với tháng cùng kỳ năm trước	
Toàn ngành	**104,30**	**100,66**	**105,21**	**105,62**
B. Khai khoáng	**110,04**	**98,53**	**135,06**	**140,24**
07. Khai thác quặng kim loại	-	100,00	125,00	525,00
08. Khai khoáng khác	107,99	98,50	135,27	139,45
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**104,41**	**100,86**	**104,96**	**105,17**
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	128,59	93,63	122,61	107,75
11. Sản xuất đồ uống	115,29	105,68	105,96	119,00
13. Dệt	103,21	95,48	102,96	94,77
14. Sản xuất trang phục	110,59	97,30	104,65	109,71
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	129,33	77,32	89,55	104,87
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);…	91,27	66,70	118,60	90,91
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	149,25	102,49	135,96	119,79
18. In, sao chép bản ghi các loại	133,71	100,84	134,83	112,59
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	87,09	126,59	109,09	91,02
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	108,05	102,63	114,69	106,90
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	95,90	102,92	96,99	97,53
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	95,51	100,16	96,10	110,82
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,…	97,39	99,82	92,86	112,28
27. Sản xuất thiết bị điện	52,50	71,43	93,75	92,60
29. Sản xuất xe có động cơ	105,73	72,28	100,11	118,37
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	202,64	101,50	197,06	194,88
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	113,64	104,00	118,18	128,80
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	183,66	78,57	177,80	154,48
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng … và điều hòa KK	**98,57**	**100,48**	**100,19**	**106,02**
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng … và điều hoà KK	98,57	100,48	100,19	106,02
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**101,09**	**95,12**	**97,34**	**98,97**
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	111,85	104,17	109,52	104,98
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	89,00	82,35	81,22	92,14

3- Sản phẩm sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2017

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2017			So sánh (%)	
		Chính thức tháng 8	Ước tháng 9	Cộng dồn 9 tháng	Tháng này/tháng trước	Cộng dồn/ cùng kỳ năm trước
1. Giấy và bìa các loại	Tấn	16.599	17.012	140.416	102,49	119,79
2. Bia các loại	1000 Lít	9.166	9.684	69.458	105,65	114,83
3. Chè	Tấn	8.000	7.323	42.764	91,54	114,14
4. Phân bón Supe Photphat (P2O5)	Tấn	93.829	116.000	931.486	123,63	89,90
5. Phân bón NPK	Tấn	42.385	58.000	462.501	136,84	94,76
6. Cao lanh	Tấn	49.801	47.064	359.051	94,50	114,59
7. Xi măng	Tấn	94.585	104.160	896.506	110,12	89,13
8. Gạch lát	1000 M^2	3.483	3.483	27.007	100,00	102,31
9. Mỳ chính	Tấn	2.120	2.120	19.082	100,01	97,77
10. Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	3	2	35	71,43	92,60
11. Vải thành phẩm	1000 M^2	5.307,00	5.030,00	49.197,90	94,78	94,21
12. Sợi toàn bộ	Tấn	865	840	6.894	97,11	96,38
13. Quần áo may sẵn	1000 SP	6.870	6.675	61.782	97,17	105,94
14. Giày thể thao	1000 Đôi	494	382	4.220	77,32	104,87
15. Nước máy	1000 M^3	2.246	2.339	18.648	104,17	104,98
16. Sản phẩm bằng plastic	Tấn	8.264	8.617	72.389	104,27	102,14
17. Sản phẩm linh kiện điện tử	1000 SP	9.016	9.000	68.046	99,82	112,28

4- Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn 9 tháng năm 2017

Đơn vị tính: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2017			Thực hiện 9 tháng 2016	So sánh (%)	
	Thực hiện Quý II	Ước Quý III	Cộng dồn 9 tháng		Quý này/ quý trước	Cộng dồn/ cùng kỳ
TỔNG SỐ	**5.331,1**	**5.853,2**	**15.652,2**	**14.586,1**	**109,79**	**107,31**
A. Phân theo thành phần kinh tế						
I. Vốn nhà nước trên địa bàn	**1.230,9**	**1.320,3**	**3.616,4**	**3.548,1**	**107,26**	**101,93**
1. Vốn trung ương quản lý	265,3	271,6	822,5	693,7	102,36	118,57
2. Vốn địa phương quản lý	965,6	1.048,7	2.793,8	2.854,3	108,60	97,88
II. Vốn ngoài nhà nước	**3.550,9**	**3.539,1**	**10.211,4**	**9.414,5**	**99,67**	**108,46**
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài NN	1.887,9	1.833,0	5.043,8	4.507,5	97,09	111,90
- Vốn tự có	865,2	900,0	2.301,7	2.383,4	104,02	96,57
- Vốn khác	1.022,6	933,0	2.742,2	2.124,1	91,23	129,10
2. Vốn đầu tư của dân cư	1.663,0	1.706,1	5.167,6	4.907,0	102,59	105,31
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	**549,3**	**993,8**	**1.824,4**	**1.623,6**	**180,91**	**112,37**
1. Vốn tự có	250,6	407,9	844,1	646,9	162,80	130,49
- Bên Việt Nam	-	-	-	-	-	-
- Bên nước ngoài	250,6	407,9	844,1	646,9	162,80	130,49
2. Vốn vay	298,8	585,9	980,3	976,7	196,10	100,37
- Bên Việt Nam	-	-	-	304,3	-	-
- Bên nước ngoài	298,8	585,9	980,3	672,4	196,10	145,80

5- Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 9 và 9 tháng năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2017			Thực hiện 9 tháng năm 2016	So sánh (%)	
	Chính thức tháng 8	Ước tháng 9	Cộng dồn 9 tháng		Tháng này/tháng trước	Cộng dồn/ cùng kỳ năm trước
I. Tổng số	**252.016**	**261.603**	**2.145.472**	**1.966.021**	**103,80**	**109,13**
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	**179.041**	**183.472**	**1.550.439**	**1.606.561**	**102,47**	**96,51**
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	68.863	73.211	620.176	175.160	106,31	354,06
- Vốn trung ương hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	42.960	44.557	413.977	1.322.711	103,72	31,30
- Vốn nước ngoài (ODA)	64.638	63.050	496.431	65.570	97,54	757,10
- Vốn khác	2.580	2.654	19.855	43.120	102,87	46,05
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	**48.928**	**52.176**	**425.977**	**231.965**	**106,64**	**183,64**
- Vốn cân đối ngân sách huyện	9.156	11.126	77.571	74.405	121,52	104,26
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	39.292	40.558	343.994	152.815	103,22	225,10
- Vốn khác	480	492	4.412	4.745	102,50	92,98
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	**24.047**	**25.955**	**169.056**	**127.495**	**107,93**	**132,60**
- Vốn cân đối ngân sách xã	17.584	19.323	123.735	36.610	109,89	337,98
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2.501	2.805	23.879	84.950	112,16	28,11
- Vốn khác	3.962	3.827	21.442	5.935	96,59	361,28
II. Vốn đầu tư do địa phương quản lý phân theo huyện, thành, thị						
1. Thành phố Việt Trì	76.238	85.577	524.654	388.788	112,25	134,95
2. Thị xã Phú Thọ	20.836	19.023	276.083	326.770	91,30	84,49
3. Huyện Đoan Hùng	21.653	20.326	223.312	257.358	93,87	86,77
4. Huyện Hạ Hoà	20.055	21.688	121.343	135.058	108,14	89,85
5. Huyện Thanh Ba	8.225	8.075	74.741	103.050	98,18	72,53
6. Huyện Phù Ninh	18.635	17.321	131.585	91.850	92,95	143,26
7. Huyện Yên Lập	13.485	14.966	123.491	135.220	110,98	91,33
8. Huyện Cẩm Khê	14.299	13.595	120.916	90.412	95,08	133,74
9. Huyện Tam Nông	6.626	7.092	85.621	56.770	107,03	150,82
10. Huyện Lâm Thao	8.835	8.026	93.325	51.410	90,84	181,53
11. Huyện Thanh Sơn	19.237	22.338	110.696	76.611	116,12	144,49
12. Huyện Thanh Thuỷ	14.766	13.700	169.994	155.504	92,78	109,32
13. Huyện Tân Sơn	9.126	9.876	89.711	97.220	108,22	92,28

6- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9 và 9 tháng năm 2017

Đơn vị tính: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2017			Thực hiện 9 tháng năm 2016	So sánh (%)	
	Chính thức tháng 8	Ước tháng 9	Cộng dồn 9 tháng		Tháng này/tháng trước	Cộng dồn/ cùng kỳ năm trước
Tổng số	**2.107,9**	**2.132,8**	**18.199,7**	**16.512,9**	**101,18**	**110,22**
I. Phân theo loại hình kinh tế						
1. Kinh tế Nhà nước	192,4	193,2	1.743,0	1.262,7	100,42	138,04
2. Kinh tế tập thể	1,3	1,3	15,0	22,0	99,96	68,05
3. Kinh tế cá thể	977,1	989,5	8.471,2	8.028,8	101,26	105,51
4. Kinh tế tư nhân	919,1	930,4	7.800,6	7.018,8	101,23	111,14
5. Kinh tế có vốn ĐTNN	18,0	18,4	170,0	180,6	101,91	94,09
II. Phân theo ngành kinh tế						
1. Thương nghiệp	1.841,9	1.865,8	15.901,8	14.381,9	101,30	110,57
2. Khách sạn, nhà hàng	184,8	185,1	1.579,9	1.456,7	100,18	108,46
3. Dịch vụ khác	81,3	81,8	718,0	674,3	100,64	106,48
III. Phân theo huyện, thành, thị						
1. Thành phố Việt Trì	913,6	924,2	8.674,6	7.835,2	101,16	110,71
2. Thị xã Phú Thọ	152,1	153,5	1.173,0	1.068,6	100,86	109,77
3. Huyện Đoan Hùng	153,1	154,9	1.168,7	1.071,8	101,13	109,04
4. Huyện Hạ Hoà	80,5	81,5	694,0	626,7	101,20	110,73
5. Huyện Thanh Ba	154,4	155,7	1.158,2	1.054,0	100,85	109,89
6. Huyện Phù Ninh	96,4	98,5	732,1	672,4	102,14	108,88
7. Huyện Yên Lập	44,0	44,5	375,0	336,8	101,23	111,33
8. Huyện Cẩm Khê	89,5	91,1	742,4	684,5	101,73	108,45
9. Huyện Tam Nông	61,1	62,2	524,4	473,4	101,79	110,79
10. Huyện Lâm Thao	107,3	108,7	915,9	824,5	101,29	111,08
11. Huyện Thanh Sơn	84,2	84,5	706,5	653,7	100,44	108,07
12. Huyện Thanh Thuỷ	140,9	142,3	1.065,9	966,6	100,99	110,27
13. Huyện Tân Sơn	30,7	31,2	269,2	244,6	101,60	110,06

7- Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: %

Nhóm hàng hoá	Chỉ số tháng 9/2017 so với				Bình quân so với cùng kỳ
	Kỳ gốc (2014)	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
Chỉ số giá tiêu dùng	***105,28***	***101,96***	***102,08***	***100,28***	***102,01***
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	96,22	94,11	95,19	99,69	94,95
- Lương thực	*101,88*	*100,39*	*100,82*	*100,03*	*100,73*
- Thực phẩm	*94,09*	*91,43*	*92,89*	*99,53*	*92,41*
- Ăn uống ngoài gia đình	*99,92*	*99,76*	*99,76*	*100,00*	*100,38*
II. Đồ uống và thuốc lá	95,97	99,90	99,90	100,32	100,98
III. May mặc, mũ nón, giầy dép	103,14	99,25	99,59	100,01	99,66
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	106,60	104,59	103,99	101,47	102,63
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,25	101,08	100,92	100,00	101,08
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	216,60	153,08	153,08	100,00	139,79
VII. Giao thông	91,59	106,28	103,73	102,22	107,02
VIII. Bưu chính viễn thông	99,91	99,87	100,02	100,00	99,86
IX. Giáo dục	134,40	100,37	100,37	100,00	109,35
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	91,88	99,38	99,41	100,08	99,82
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	103,24	101,88	101,55	100,05	102,09
Chỉ số giá vàng	***109,91***	***101,39***	***109,01***	***103,06***	***103,28***
Chỉ số giá đô la Mỹ	***107,34***	***101,94***	***99,54***	***99,98***	***101,88***

8- Kết quả kinh doanh vận tải tháng 9 và 9 tháng năm 2017

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2017			Thực hiện 9 tháng năm 2016	So sánh (%)	
		Chính thức tháng 8	Ước tháng 9	Cộng dồn 9 tháng		Tháng này/tháng trước	Cộng dồn/ cùng kỳ năm trước
I. Doanh thu vận tải	**Tr. Đồng**	**390.302**	**392.281**	**2.941.848**	**2.687.991**	**100,51**	**109,44**
** Trong đó:*							
- Vận tải hành khách	"	17.851	18.092	355.453	322.655	101,35	110,17
- Vận tải hàng hóa	"	294.504	296.177	2.290.786	2.090.850	100,57	109,56
II. Sản lượng vận tải							
1. Hành khách (ngoài nhà nước)							
- Đường bộ:							
+ Vận chuyển	Ng HK	592	595	4.827	4.395	100,53	109,82
+ Luân chuyển	NgHK.km	68.087	68.546	508.334	465.324	100,67	109,24
2. Hàng hoá							
+ Vận chuyển	Nghìn tấn	2.974	2.987	34.614	31.917	100,44	108,45
+ Luân chuyển	NgTấn.km	120.623	121.810	1.564.811	1.442.293	100,98	108,49
Phân theo ngành vận tải							
- Đường bộ:							
+ Vận chuyển	Nghìn tấn	1.960	1.966	25.535	23.540	100,29	108,47
+ Luân chuyển	NgTấn.km	51.315	51.605	552.021	505.363	100,56	109,23
- Đường sông							
+ Vận chuyển	Nghìn tấn	1.014	1.021	9.080	8.376	100,74	108,40
+ Luân chuyển	NgTấn.km	69.308	70.205	1.012.790	936.930	101,29	108,10

9- Sản lượng vận tải hàng hoá tháng 9 năm 2017 phân theo huyện

CHỈ TIÊU	Thực hiện tháng 8 năm 2017		Ước thực hiện tháng 9 năm 2017		Tháng ước tính so với tháng trước (%)	
	Hàng hoá VC (nghìn tấn)	Hàng hoá LC (nghìn tấn.Km)	Hàng hoá VC (nghìn tấn)	Hàng hoá LC (nghìn tấn.Km)	Hàng hoá VC	Hàng hoá LC
Tổng số	**2.974,2**	**120.623,4**	**2.987,4**	**121.810,0**	**100,44**	**100,98**
I. Phân theo ngành vận tải						
1. Đường bộ	*1.960,3*	*51.315,4*	*1.966,0*	*51.605,0*	*100,29*	*100,56*
2. Đường sông	*1.013,9*	*69.308,0*	*1.021,4*	*70.205,0*	*100,74*	*101,29*
II. Phân theo huyện, thành, thị						
1. Thành phố Việt Trì	1.720,6	69.728,1	1.727,9	70.372,5	100,43	100,92
2. Thị xã Phú Thọ	100,1	5.243,9	101,2	5.305,9	101,04	101,18
3. Huyện Đoan Hùng	122,9	6.506,2	123,5	6.624,4	100,48	101,82
4. Huyện Hạ Hoà	38,7	2.049,7	38,8	2.068,4	100,17	100,91
5. Huyện Thanh Ba	162,0	5.818,9	162,7	5.877,3	100,43	101,00
6. Huyện Phù Ninh	101,5	9.290,0	101,8	9.353,6	100,31	100,68
7. Huyện Yên Lập	83,9	1.159,6	84,7	1.174,0	100,95	101,24
8. Huyện Cẩm Khê	84,4	6.468,9	84,6	6.532,8	100,17	100,99
9. Huyện Tam Nông	34,1	1.472,4	34,4	1.499,1	100,74	101,81
10. Huyện Lâm Thao	247,6	4.983,9	248,2	5.019,3	100,22	100,71
11. Huyện Thanh Sơn	124,5	2.945,8	124,8	2.966,8	100,22	100,71
12. Huyện Thanh Thuỷ	131,1	4.121,3	132,0	4.169,0	100,66	101,16
13. Huyện Tân Sơn	22,6	834,6	22,8	846,9	101,01	101,47

10- Một số chỉ tiêu về xã hội - môi trường

(Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 17 tháng báo cáo)

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2017			Cộng dồn cùng kỳ năm 2016	So sánh (%)	
		Kỳ tháng 8	Kỳ tháng 9	Cộng dồn đến ngày 17/9		Tháng này/tháng trước	Cộng dồn/ cùng kỳ
1. Cháy, nổ							
- Số vụ cháy	Vụ	3	3	46	41	100,0	112,2
- Số vụ nổ	Vụ	-	-	-	1	-	-
- Số người bị chết do cháy, nổ	Người	-	-	1	2	-	-
- Số người bị thương do cháy, nổ	Người	3	-	7	-	-	-
- Ước giá trị thiệt hại do cháy, nổ	Triệu đồng	123	200.001	204.890	4.058	-	-
2. Vi phạm môi trường							
- Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	23	62	350	354	269,6	98,9
- Số vụ đã xử lý	Vụ	23	62	350	354	269,6	98,9
- Số tiền xử phạt	Triệu đồng	351	433	9.340	8.005	123,4	116,7